

TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC HÀ NỘI
PHÒNG ĐBCL&KT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày ..4.... tháng ..8.... năm 2026..

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHẤM PHÚC KHẢO BÀI THI

Học phần: Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam(DHA0812072) Lớp: K78

Học kỳ: 2 Năm học: 2025 - 2026

Ngày công bố điểm thi: 10-07-2026

TT	Họ và tên	Mã SV/HV	Lớp/ Khóa	Số phách	Điểm thi trước phúc khảo		Điểm thi sau phúc khảo		Lý do chênh lệch điểm (nếu có)
					Bảng số	Bảng chữ	Bảng số	Bảng chữ	
1	Trịnh Văn Tuấn	2301752	A4K78	358	7	Bảy điểm	7	Bảy điểm	
2	Lê Quang Tùng	2301758	A1K78	363	7	Bảy điểm	7	Bảy điểm	
3	Trần Thị Thủy Tiên	2301695	A4K78	376	2.5	Hai phẩy Năm	2.5	Hai phẩy Năm	
4	Nguyễn Thanh Thủy	2301687	A3K78	451	4.3	Bốn phẩy Ba	4.3	Bốn phẩy Ba	
5	Bùi Minh Tâm	2301620	A1K78	490	4	Bốn điểm	4	Bốn điểm	
6	Nguyễn Minh Tâm	2301624	A3K78	493	3	Ba điểm	3	Ba điểm	
7	Phạm Thị Phương	2301580	A3K78	538	0.5	Không phẩy Năm	9.5	Chín phẩy Năm	CBCT vào nhầm điểm
8	Lê Sơn Bảo Ngọc	2301510	A2K78	552	6.5	Sáu phẩy Năm	6.5	Sáu phẩy Năm	
9	Hoàng Thị Trà My	2301469	A3K78	596	7.3	Bảy phẩy Ba	7.3	Bảy phẩy Ba	
10	Nguyễn Khánh Ly	2301420	A4K78	631	4	Bốn điểm	4	Bốn điểm	
11	Hà Thị Phương Mai	2301431	A4K78	642	6	Sáu điểm	6	Sáu điểm	

TT	Họ và tên	Mã SV/HV	Lớp/ Khóa	Số phách	Điểm thi trước phúc khảo		Điểm thi sau phúc khảo		Lý do chênh lệch điểm (nếu có)
					Bảng số	Bảng chữ	Bảng số	Bảng chữ	
12	Trần Ngọc Khánh	2301326	A2K78	724	6.5	Sáu phẩy Năm	6.5	Sáu phẩy Năm	
13	Vũ Trung Kiên	2301336	A4K78	732	0	Không điểm	0	Không điểm	
14	Nguyễn Anh Kiệt	2301337	A1K78	733	8.8	Tám phẩy Tám	8.8	Tám phẩy Tám	
15	Đỗ Thị Quỳnh Linh	2301360	A4K78	755	2.5	Hai phẩy Năm	2.5	Hai phẩy Năm	
16	Lê Đình Linh	2301368	A4K78	763	5.3	Năm phẩy Ba	5.3	Năm phẩy Ba	
17	Triệu Minh Hiếu	2301253	A4K78	777	5	Năm điểm	5	Năm điểm	
18	Đoàn Tiến Hiệ	2301255	A3K78	779	5.3	Năm phẩy Ba	5.3	Năm phẩy Ba	
19	Vũ Hương Giang	2301203	A4K78	812	3	Ba điểm	3	Ba điểm	
20	Tạ Văn Hà	2301214	A2K78	823	1.5	Một phẩy Năm	1.5	Một phẩy Năm	
21	Đặng Thùy Dương	2301173	A1K78	863	2	Hai điểm	2	Hai điểm	
22	Nguyễn Thùy Dương	2301175	A4K78	865	7.3	Bảy phẩy Ba	7.3	Bảy phẩy Ba	
23	Nguyễn Hải Bằng	2301091	A4K78	933	6.5	Sáu phẩy Năm	6.5	Sáu phẩy Năm	
24	Phạm Thị Thanh Bình	2301099	A1K78	939	0	Không điểm	3	Ba điểm	CBCT vào sát bài thi
25	Nguyễn Đức Chiêu	2301117	A1K78	956	3.5	Ba phẩy Năm	3.5	Ba phẩy Năm	
26	Nguyễn Phương Anh	2301043	A4K78	966	4.8	Bốn phẩy Tám	4.8	Bốn phẩy Tám	
27	Nguyễn Trần Ngọc Anh	2301055	A1K78	978	0	Không điểm	3	Ba điểm	CBCT vào sát bài thi

TT	Họ và tên	Mã SV/HV	Lớp/ Khóa	Số phách	Điểm thi trước phúc khảo		Điểm thi sau phúc khảo		Lý do chênh lệch điểm (nếu có)
					Bảng số	Bảng chữ	Bảng số	Bảng chữ	
28	Trần Nhật Anh	2301071	A1K78	993	0	Không điểm	6.5	Sáu phẩy năm	CBCT vào sót bài thi
29	Vũ Thị Tuyết Anh	2301078	A4K78	999	5	Năm điểm	5	Năm điểm	

GIÁO VỤ KHOA

(Ký và ghi rõ họ tên)


Nguyễn Trung Kiên

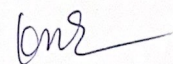
TRƯỞNG KHOA

(Ký và ghi rõ họ tên)


Lê Đình Ngọc

P. TRƯỞNG PHÒNG ĐBCL&KT

(Ký và ghi rõ họ tên)


Kiều Thị Hồng